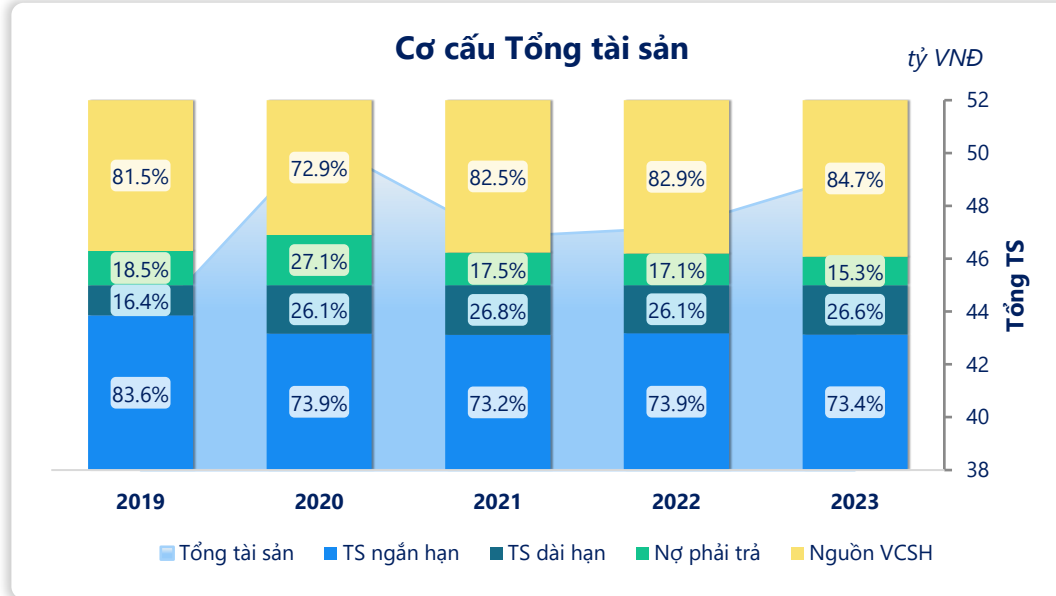
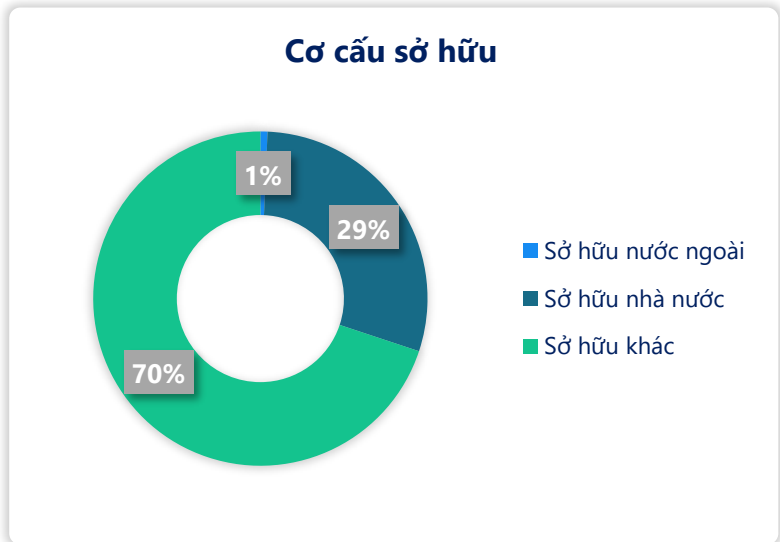


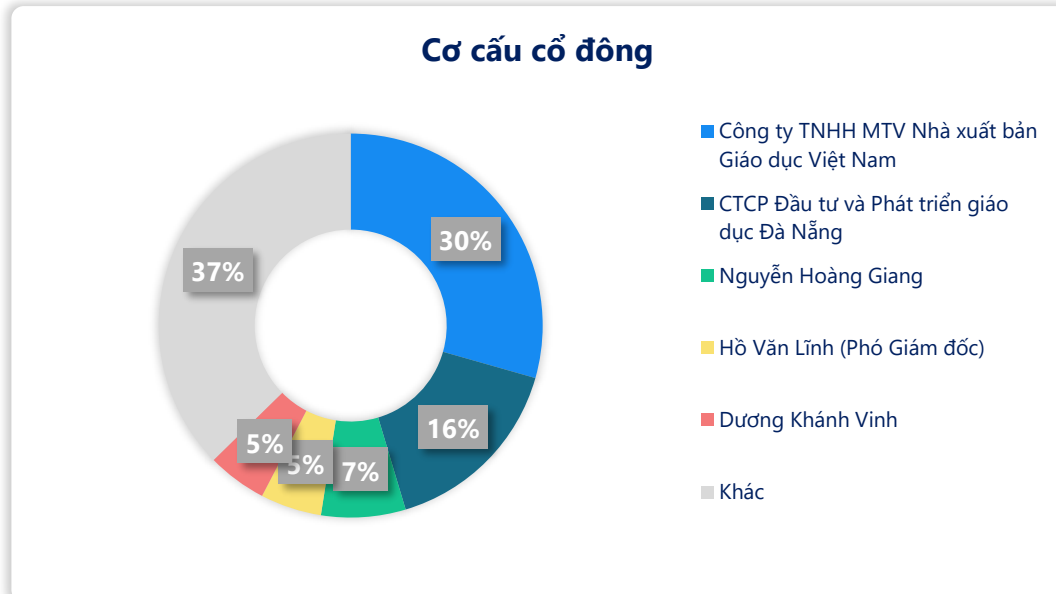
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch <span>29/12/2023</span>				
Giá hiện tại (VNĐ)	14,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,989			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,200			
SL cổ phiếu LH	1,925,658			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,825			
% sở hữu nước ngoài	0.7%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	42			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28			
P/E	8.7			
EPS	1,657			
	YTD	1T	3T	6T
DAE	-6.8%	0.0%	-3.4%	-31.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



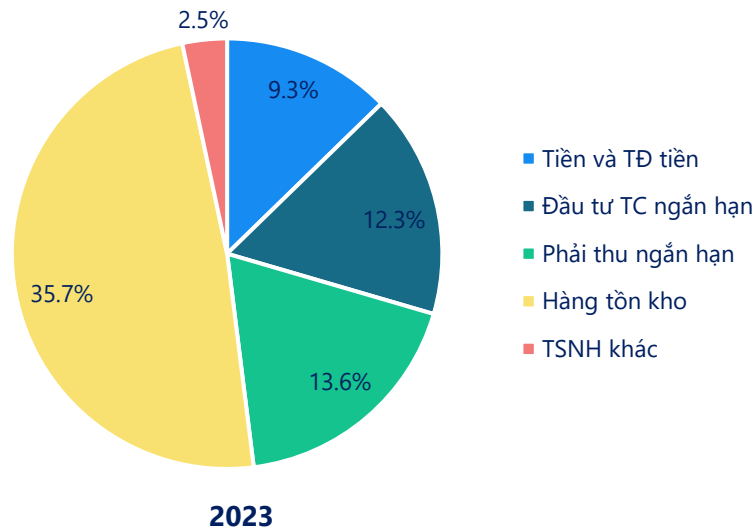
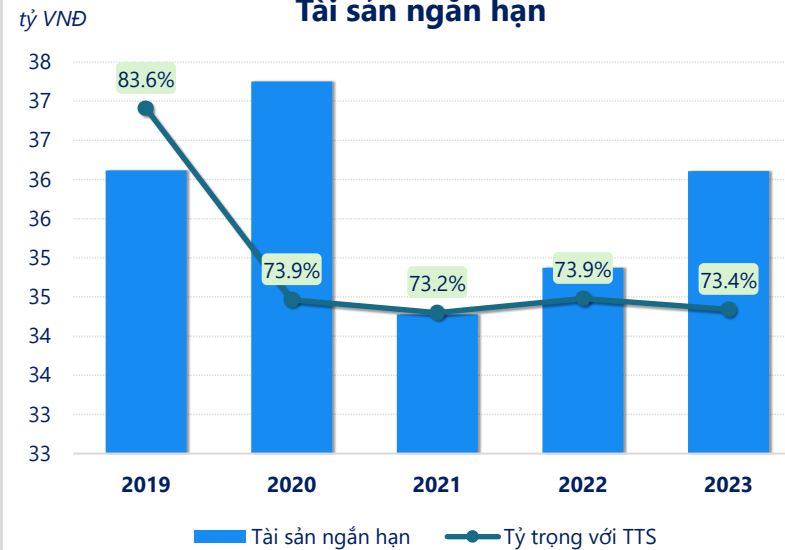
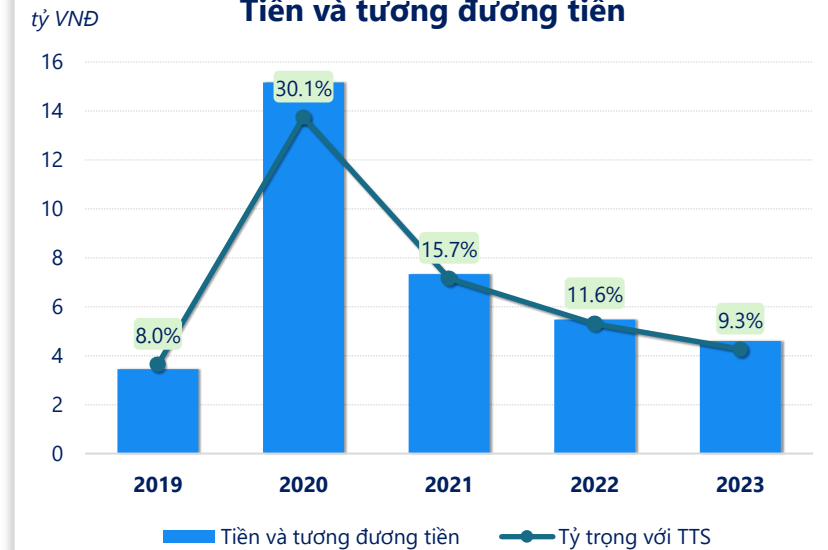
Tổng tài sản của DAE năm 2023 tăng trưởng 4.32% so với năm trước, đạt 49.22 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



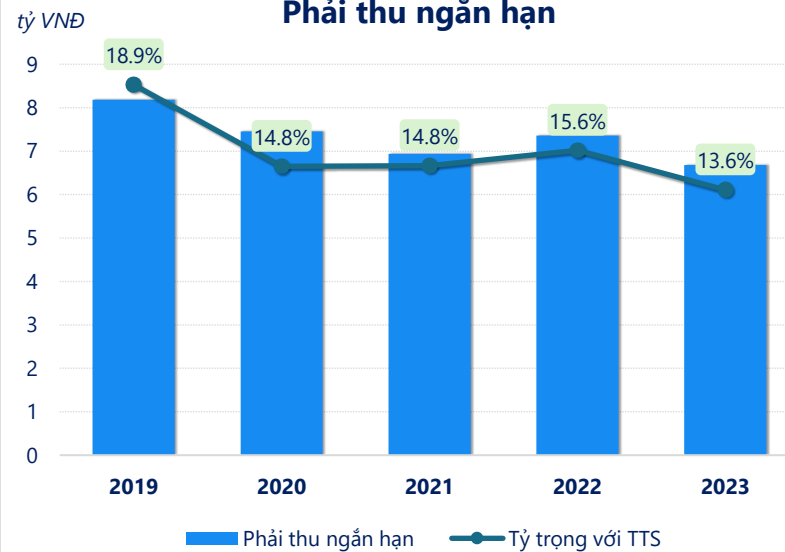
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 69.9%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 29.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.69%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam sở hữu 29.4%, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng nắm giữ 16.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hoàng Giang nắm giữ 7.11%.

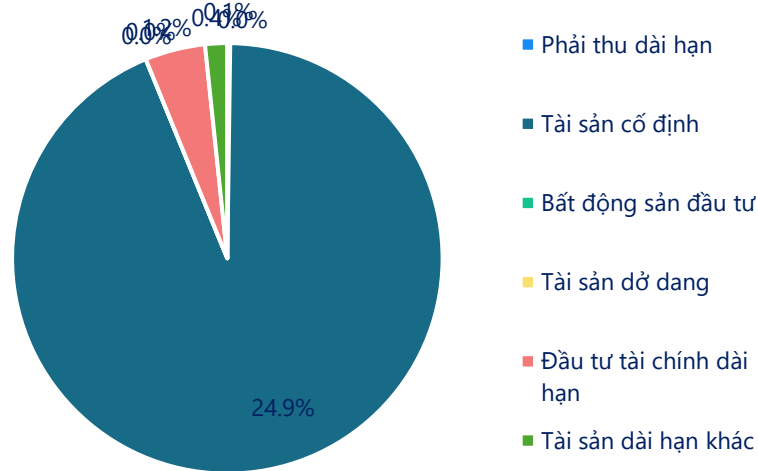
**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**

**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**


Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DAE đạt 36.11 tỷ đồng, tăng trưởng 3.53% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 73.4% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 35.7%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

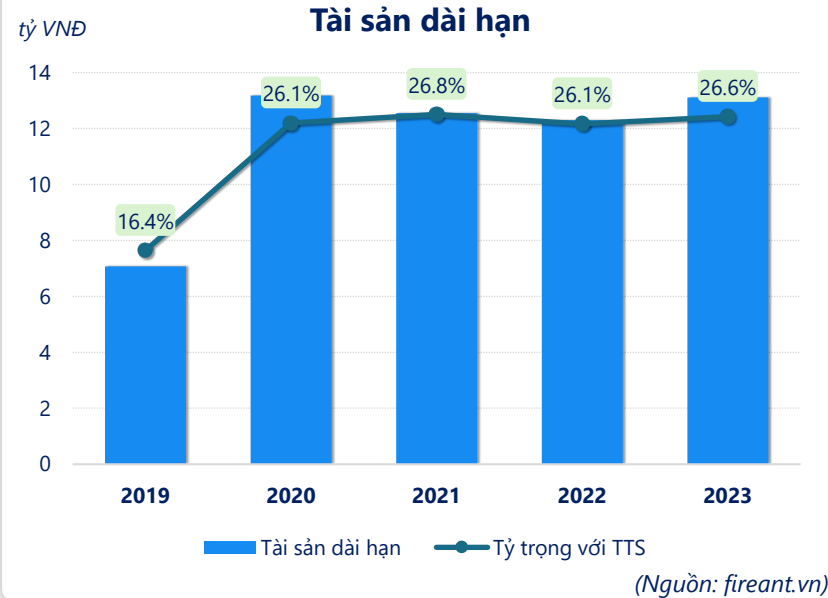


2023

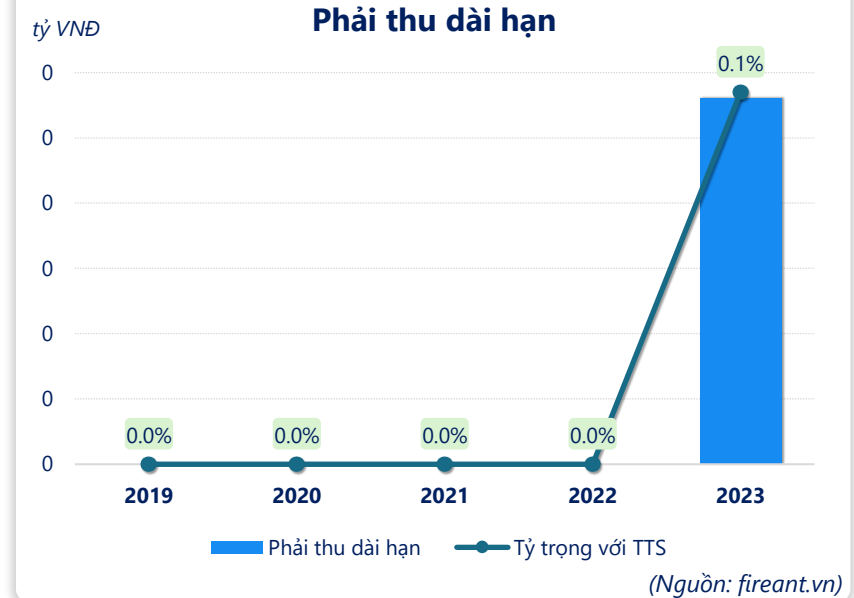
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 6.56% so với năm trước và đạt 13.11 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 26.6% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 24.9%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.21%.

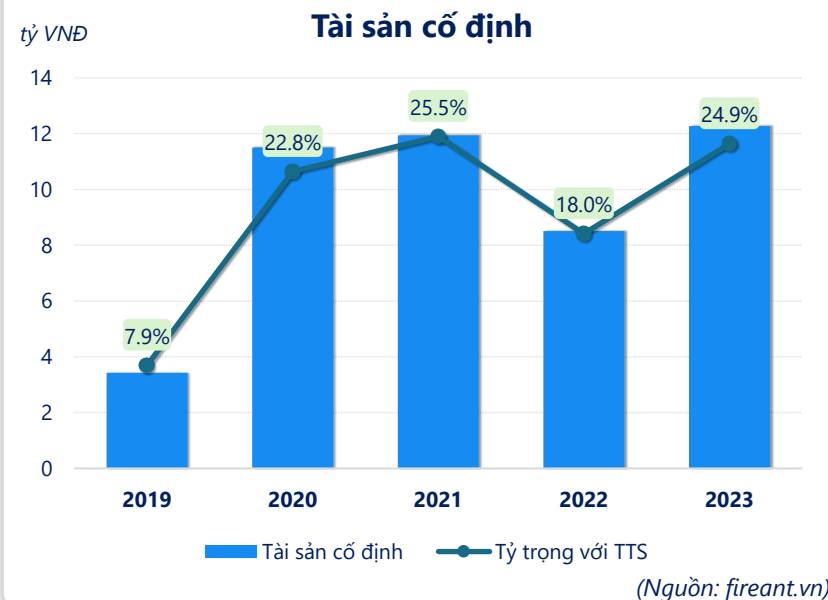
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



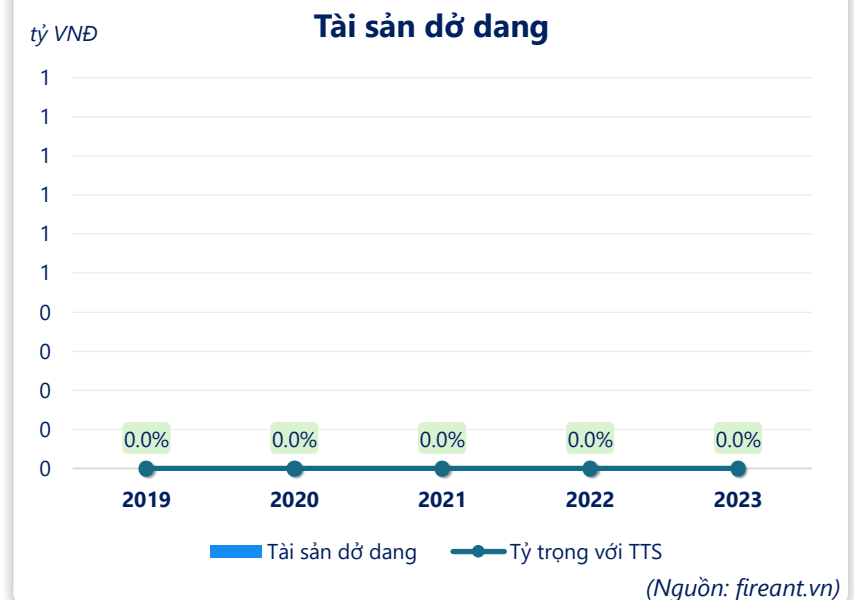
(Nguồn: fireant.vn)



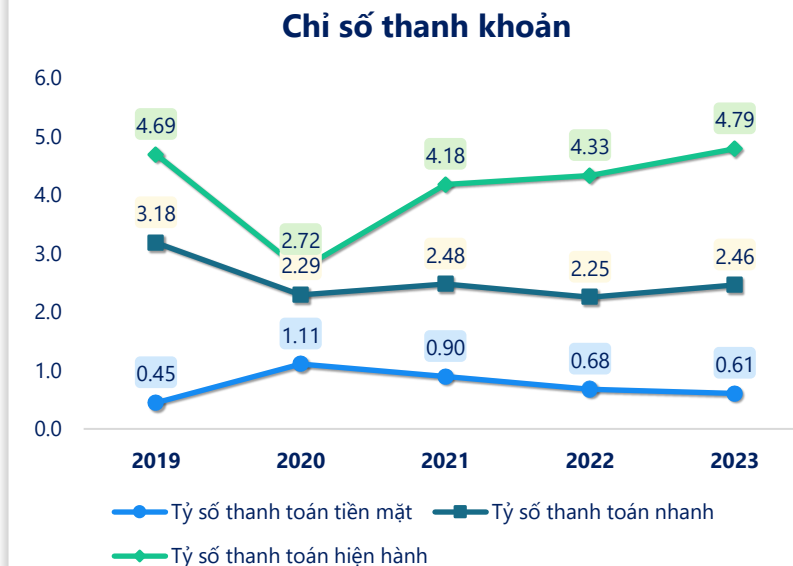
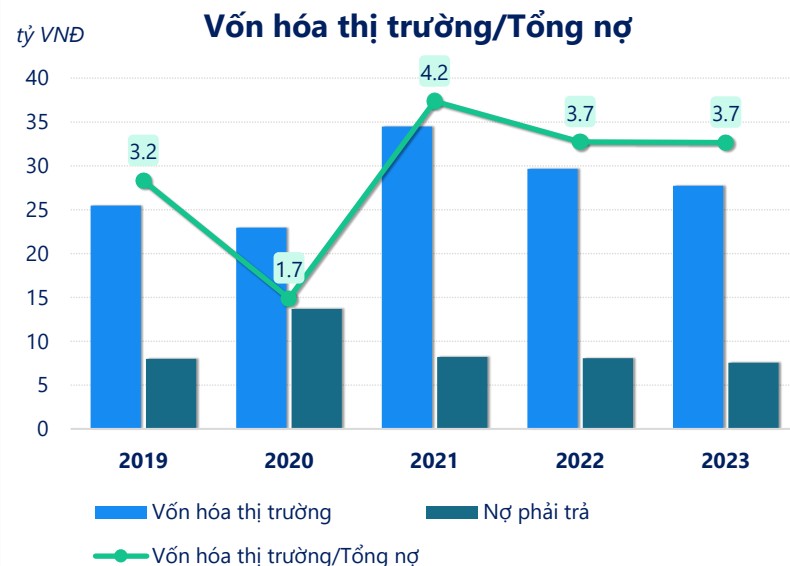
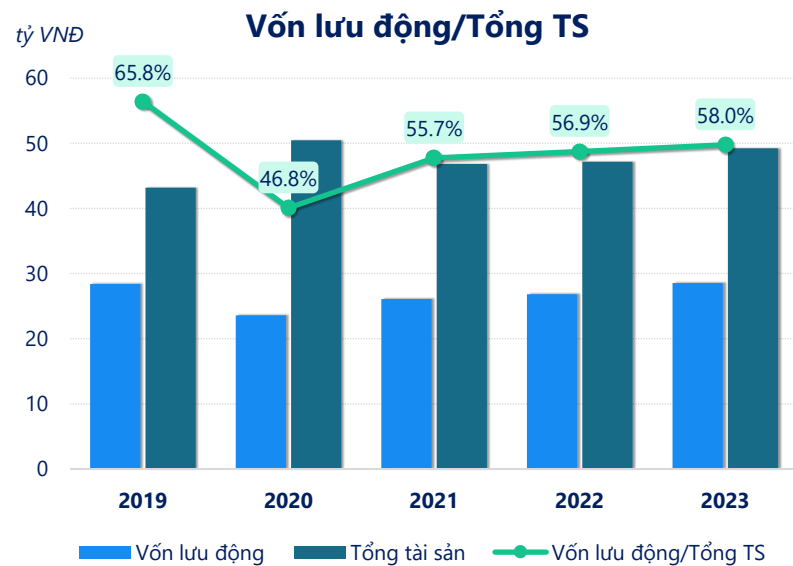
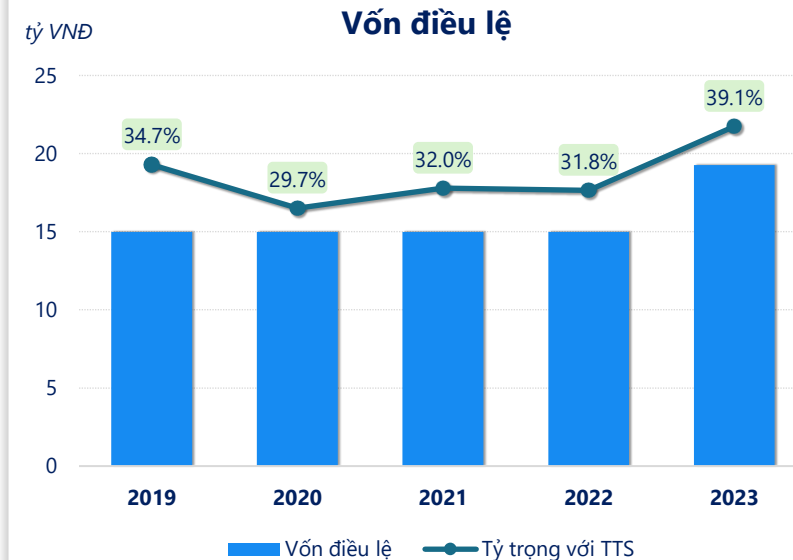
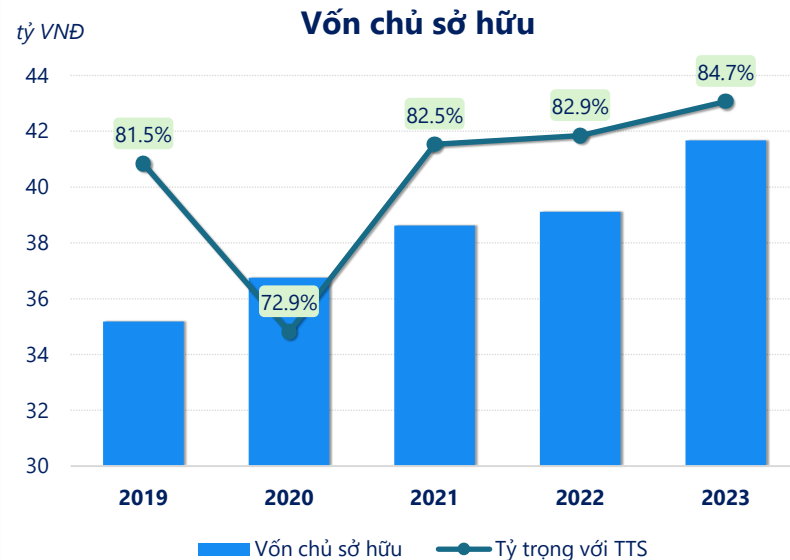
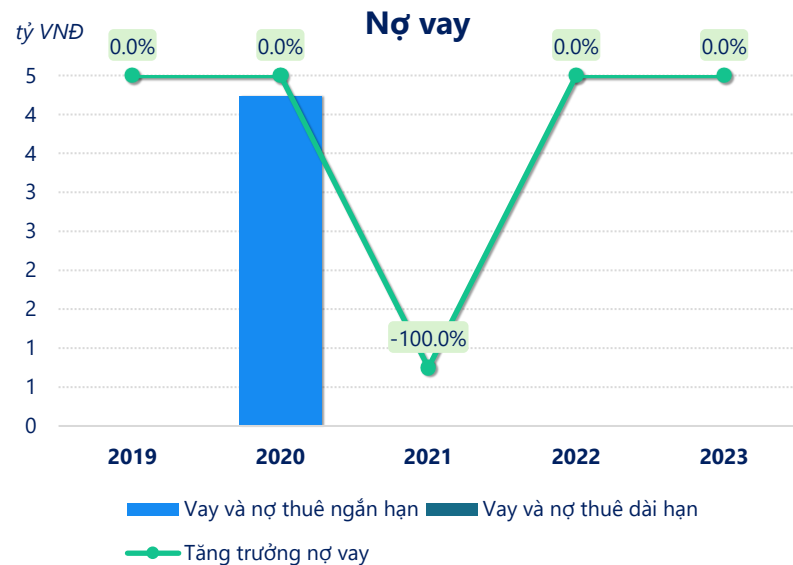
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>49.2</b>	<b>47.2</b>	<b>4.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>36.1</b>	<b>34.9</b>	<b>3.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	4.59	5.47	-16.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.07	3.97	52.7%
Phải thu ngắn hạn	6.68	7.36	-9.2%
Hàng tồn kho	17.6	16.7	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	1.32	-8.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>13.1</b>	<b>12.3</b>	<b>6.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.3	8.50	44.3%
Bất động sản đầu tư	0	3.00	-100%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.59	0.59	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.25	0.21	19.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7.55</b>	<b>8.06</b>	<b>-6.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7.52</b>	<b>8.05</b>	<b>-6.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.49	5.55	-55.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.03</b>	<b>0.01</b>	<b>222%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>41.7</b>	<b>39.1</b>	<b>6.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>41.7</b>	<b>39.1</b>	<b>6.5%</b>
Vốn điều lệ	19.3	15.0	28.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>63.0</b>	<b>52.2</b>	<b>58.1</b>	<b>63.6</b>	<b>56.7</b>
Giá vốn hàng bán	45.5	36.2	42.2	44.6	41.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>17.5</b>	<b>16.0</b>	<b>15.9</b>	<b>19.0</b>	<b>15.7</b>
Doanh thu HĐTC	1.02	2.22	7.49	1.51	0.32
Chi phí TC	0.61	0.36	4.63	4.02	-1.95
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.07</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.65	4.69	5.54	5.45	5.75
Chi phí QLDN	7.48	7.53	7.46	7.80	8.20
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.74</b>	<b>5.69</b>	<b>5.74</b>	<b>3.25</b>	<b>4.02</b>
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.01	0	0.35	0
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.73</b>	<b>5.68</b>	<b>5.74</b>	<b>3.60</b>	<b>4.02</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.59</b>	<b>4.84</b>	<b>4.96</b>	<b>2.87</b>	<b>3.19</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.59</b>	<b>4.84</b>	<b>4.96</b>	<b>2.87</b>	<b>3.19</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.81	6.71	-5.13	1.44	0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.58	3.18	3.62	-1.51	-0.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1.83	-6.32	-1.80	0
Tiền đầu kỳ	2.21	3.44	15.2	7.34	5.47
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.23</b>	<b>11.7</b>	<b>-7.83</b>	<b>-1.86</b>	<b>-0.88</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.44	15.2	7.34	5.47	4.59